

BÁO CÁO THỰC TẬP NHÀ THUỐC

LỜI MỞ ĐẦU

Tài sản lớn nhất của con người là sức khỏe. Vì vậy mỗi chúng ta cần hiểu rõ các biện pháp phòng chống cũng như các biện pháp điều trị bệnh an toàn và hiệu quả. Ngày nay ngành y tế gồm 2 ngành lớn là Y và Dược. Ngành Y sử dụng kỹ thuật y học để chăm sóc và bảo vệ sức khỏe con người, ngành dược cung ứng thuốc để phục vụ cho việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

Qua gần hai năm học tập tại trường Trung cấp Bách Khoa Bình Dương, được sự giúp đỡ của nhà trường, em đã trải qua đợt thực tế ở đại lý thuốc. Đại lý thuốc là nơi giúp em có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với thuốc, trực tiếp tư vấn, bán thuốc cho bệnh nhân và là nơi tạo điều kiện thuận lợi, là nền tảng quan trọng để sau này em tốt nghiệp ra trường làm việc tốt hơn trong chuyên ngành của mình.

Thuốc là một sản phẩm cần thiết ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người. Một người Dược sĩ biết cách bán thuốc, biết cách phối hợp và biết cách tư vấn sử dụng thuốc cho bệnh nhân thì sẽ hoàn thành trách nhiệm của người dược sĩ. Có thể nói vai trò của người Dược sĩ trong đại lý thuốc là rất quan trọng, quyết định sinh mạng con người, cho nên người Dược sĩ cần nắm vững kiến thức cần thiết về thuốc cho chuyên ngành của mình. Vì vậy trước khi tốt nghiệp ra trường, chúng ta cần phải trải qua những đợt thực tập tại các cơ sở khác nhau, đặc biệt là đại lý thuốc.

Bài báo cáo thực tập ở đại lý thuốc kinh nghiệm tóm tắt lại quá trình học tập ở nhà trường và ở đại lý thuốc. Với những kiến thức còn hạn chế nên bài báo cáo không thể tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự thông cảm và đóng góp ý kiến của các quý thầy cô.

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian thực tập tại Nhà thuốc tây Nam Hương , chỉ với hai tuần ngắn ngủi em đã học tập được nhiều điều. Không những kiến thức được nâng lên mà em còn học hỏi được những kinh nghiệm bổ ích từ Nhà thuốc, mặt khác em còn được học hỏi thêm những kinh nghiệm trong chăm sóc dược. Và điều làm em tâm đắc nhất khi thực tập tại đại lý thuốc là việc em được nhận thức rằng người dược sĩ ngoài công việc bán thuốc và sử dụng thuốc thì họ còn là người tư vấn tâm lý, người bạn tri kỷ của người bệnh luôn sẵn sàng lắng nghe, chia sẻ, cảm thông và đưa ra những lời khuyên đúng đắn nhất để kịp thời tháo gỡ cho bệnh nhân, những khó khăn vướng mắc mà họ đang gặp phải.

Do hạn chế về thời gian và kiến thức còn hạn hẹp nên bài báo cáo thực tập có thể còn nhiều sai sót. Em rất mong được sự đóng góp ý kiến và sửa chữa của anh chị nhà thuốc cũng như giáo viên hướng dẫn để em hoàn thiện bài báo cáo tốt hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐƠN VỊ THỰC TẬP

1. Tên và địa chỉ đơn vị thực tập

Nhà thuốc tây Nam Hương

Địa chỉ: 14B HT17, P. HIỆP THÀNH, Q.12, TP.HCM

(Dược sĩ phụ trách: Lê Thị Diệu Hòa).



2. Nhiệm vụ và quy mô của tổ chức:

2.1. Nhiệm vụ

- Lập kế hoạch cung ứng thuốc đảm bảo số lượng, chất lượng cho nhu cầu điều trị bệnh.
- Quản lý, theo dõi việc bán lẻ thuốc theo nhu cầu điều trị bệnh và các nhu cầu khác.
- Bảo quản thuốc theo đúng nguyên tắc thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP)
- Thực hiện công tác tư vấn sử dụng thuốc, tham gia cảnh giác dược
- Tham gia theo dõi, quản lý kinh phí sử dụng thuốc
- Quản lý hoạt động của Nhà thuốc theo đúng quy định

●Trách nhiệm của chủ đại lý thuốc:

-Là đại lý thuốc tư nhân, nên mọi hoạt động của đại lý thuốc đều do dược sĩ điều hành, chỉ dẫn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về :

-Chất lượng thuốc

-Phương pháp kinh doanh

-Thực hiện chế độ quản lý thuốc theo chế độ thuốc bán theo đơn và không bán theo đơn.

-Lập kế hoạch sử dụng thuốc

-Bảo đảm các loại thuốc thiết yếu

-Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2.2. Quy mô tổ chức

2.2.1. Cơ sở vật chất

-Đại lý thuốc khang trang, sáng sủa trang trí đẹp mắt và vệ sinh sạch sẽ

-Có quầy tủ chắc chắn để trình bày bảo quản thuốc, cân sức khỏe, phục vụ khách hàng.

-Các thuốc được sắp xếp trong tủ, ngăn kéo, theo nhóm thuốc kê đơn và không kê đơn, theo nguồn ngoại nhập. Để đảm bảo 3 dễ: “Dễ lấy, dễ thấy, dễ kiểm tra” và theo nguyên tắc thuốc hết hạn trước xuất trước.

-Nội quy đại lý thuốc và bảng giá theo quy định

-Tờ điển tra cứu các loại thuốc tân dược

-Báo cáo định kỳ các loại sổ sách hàng tháng, quý, năm

2.2.2. Chế độ sổ sách, báo cáo, kiểm tra:

-Tình hình kinh doanh đại lý thuốc được thể hiện rõ ràng trên sổ sách và được cập nhật thường xuyên :

-Sổ theo dõi lượng thuốc mua vào

-Sổ theo dõi hàng ngày

-Sổ theo dõi những mặt hàng nào khách hàng mua không có đơn tiện cho việc đặt hàng

-Sổ theo dõi xuất nhập kho để theo dõi số lượng hàng.

2.2.3. Cách trưng bày và phân loại thuốc trong đại lý thuốc:

Để thuận lợi cho việc bán thuốc và giao tiếp với khách hàng, đại lý thuốc đặt phía ngoài một quầy bàn hình chữ L có chiều cao khoảng 1,2m để giao dịch, phía bên trong quầy là từng hộc sắp xếp thuốc theo từng nhóm rất dễ dàng cho việc bán thuốc. Phía ngoài là 2 tủ kính lớn để đặt những thuốc dùng ngoài cũng như thuốc Đông y.

Thuốc được chia làm 2 nhóm: Thuốc nội và thuốc ngoại.

2.2.4. Bảo quản thuốc:

-Chất lượng thuốc tốt hay xấu điều ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người, tính mạng và tiền của xã hội. Vì vậy, việc bảo quản nhằm giữ vững chất lượng thuốc đây là một nhiệm vụ không thể thiếu được của những người làm công tác dược.

-Các loại thuốc được sắp xếp ngăn nắp, gọn gàng và đảm bảo 3 dễ:

- Đồng thời cũng đảm bảo 5 chống :

- . Chống ẩm nóng
- . Chống mối mọt, nấm mốc
- . Chống cháy nổ
- . Chống quá hạn dùng
- . Chống nhầm lẫn, đổ vỡ, mất mát.

2.3. Chức năng và nhiệm vụ của dược sĩ trung cấp tại cơ sở:

-Thực hiện quy trình bán thuốc theo sự hướng dẫn của dược sĩ phụ trách, tư vấn cho khách hàng về cách sử dụng thuốc và cách phòng ngừa bệnh, giải đáp mọi thắc mắc của khách hàng, theo dõi và phản hồi tình hình sử dụng thuốc của khách hàng.

-Sắp xếp, bảo quản thuốc theo yêu cầu của đại lý thuốc.

-Tham gia dọn vệ sinh đại lý thuốc.

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC TẬP – THỰC TẾ

1. Các hình thức bán lẻ thuốc, địa bàn để mở cơ sở bán lẻ thuốc, phạm vi hoạt động:

1.1. Nhà thuốc:

- Do dược sĩ Đại học đứng tên phụ trách.
- Được mở tại địa bàn tất cả các địa phương trên cả nước.
- Phạm vi hoạt động: bán lẻ thuốc thành phẩm và pha chế thuốc theo đơn.

1.2. Quầy thuốc:

- Do Dược sĩ Đại học hoặc Dược sĩ Trung học đứng tên phụ trách.
- Được mở tại địa bàn huyện, xã của các huyện ngoại thành, ngoại thị đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Phạm vi hoạt động: Quầy thuốc là được bán lẻ thuốc thành phẩm.

1.3. Đại lý thuốc của doanh nghiệp:

- Do người có trình độ chuyên môn từ Dược tá trở lên đứng tên phụ trách.
- Được mở tại địa bàn các huyện, xã của các huyện ngoại thành, ngoại thị và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Phạm vi hoạt động: Đại lý thuốc của doanh nghiệp được bán lẻ thuốc thành phẩm theo danh mục thuốc thiết yếu.

1.4. Tủ thuốc của trạm y tế:

- Do người có trình độ chuyên môn từ Dược tá trở lên đứng tên phụ trách
- Được mở địa bàn các xã của các huyện ngoại thành phố, ngoại thị xã đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Phạm vi hoạt động: Tủ thuốc được bán lẻ thuốc thành phẩm theo danh mục thuốc thiết yếu sử dụng cho tuyến y tế cấp xã.

- Lưu ý: Các cơ sở bán lẻ thuốc không được bán nguyên liệu hóa dược làm thuốc

2. Điều kiện kinh doanh nhà thuốc:

2.1. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc:

- Cơ sở vật chất kỹ thuật và nhân sự phải có trình độ chuyên môn cần thiết cho hình thức hiệu thuốc – nhà thuốc. Người quản lý chuyên môn về dược phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề phù hợp với hình thức kinh doanh nhà thuốc.

2.2. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề Dược:

- Có văn bằng chứng chỉ chuyên môn phù hợp với hình thức tổ chức và phạm vi hành nghề.
- Đã qua thực hành ít nhất 2 năm đến 5 năm tại cơ sở dược hợp pháp.
- Có đạo đức nghề nghiệp và đủ sức khỏe hành nghề dược.

2.3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc:

- Được cấp cho cơ sở kinh doanh thuốc, do Giám đốc Sở Y tế và có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký.

2.4. Giấy chứng nhận hành nghề:

- Có thời hạn hiệu lực 5 năm kể từ ngày cấp, thời gian gia hạn của giấy phép tối đa 5 năm, không hạn chế số lần gia hạn.

3. Các tiêu chuẩn của nhà thuốc chưa đạt chuẩn GPP và đạt chuẩn GPP:

3.1. Tiêu chuẩn nhà thuốc đạt chuẩn GPP:

- Nhân sự :

- Người phụ trách hoặc chủ đại lý thuốc phải có chứng chỉ hành nghề dược (Dược sĩ Đại học).
- Nhân lực thích hợp và đáp ứng quy mô hoạt động.
- Nhân viên có văn bằng chuyên môn về dược và thời gian thực hành nghề nghiệp phù hợp, đủ sức khỏe, không bị bệnh truyền nhiễm, không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên có liên quan đến chuyên môn y dược.

- Về diện tích:

- Diện tích tối thiểu 10 m² (Diện tích cơ sở thực tập – đại lý thuốc công đức là 12m², phù hợp với quy mô kinh doanh), có khu vực trưng bày bảo quản, giao tiếp khách hàng, có nơi rửa tay dành cho người bán thuốc, khu vực dành riêng cho tư vấn khách hàng và ghế ngồi chờ, có khu vực dành riêng cho những sản phẩm không phải là thuốc.

- Địa điểm cố định riêng biệt, cao ráo, thoáng mát, an toàn, cách xa nguồn ô nhiễm, xây dựng chắc chắn có trần ngăn bụi, nền dễ làm vệ sinh và đủ ánh sáng.

- *Thiết bị bảo quản :*

- Tủ, kệ, trưng bày thuốc, có máy lạnh, nhiệt độ trong nhà thuốc luôn ổn định.

- *Hồ sơ, sổ sách, tài liệu chuyên môn:*

- Có hồ sơ, sổ sách liên quan đến hoạt động kinh doanh thuốc, gồm sổ sách và máy tính, có phần mềm quản lý thuốc tồn trữ, hồ sơ, sổ sách lưu dữ liệu về bệnh nhân, về hoạt động mua bán thuốc, pha chế thuốc.

- Các hồ sơ sổ sách phải lưu trữ ít nhất là 1 năm kể từ khi thuốc hết hạn dùng.

- Xây dựng và thực hiện các quy trình thao tác chuẩn cho tất cả quy trình chuyên môn.

3.2. Nhà thuốc chưa đạt GPP:

- *Nhân sự:*

- Thiếu nhân viên trong quá trình hoạt động nhà thuốc.

- *Diện tích:*

- Diện tích nhà thuốc nhỏ hơn 10m² không có ghế chờ, không có đủ diện tích để kê, tủ đựng thuốc ,mỹ phẩm , thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế, thuốc sắp xếp không theo nhóm.

- *Bảo quản :*

- Không máy lạnh giữ to ổn định, tủ kệ không đủ trưng bày.

4. Hoạt động của cơ sở bán lẻ thuốc:

4.1. Mua thuốc:

- Nguồn mua phải là cơ sở kinh doanh hợp pháp.

- Thuốc phải được phép lưu hành, bao bì còn nguyên vẹn và có đủ hóa đơn chứng từ hợp lệ để chứng minh nguồn gốc thuốc.

- Khi nhập thuốc phải kiểm tra hạn dùng, thông tin trên nhãn, chất lượng thuốc và kiểm soát thường xuyên trong quá trình bảo quản.

- Nhà thuốc phải có đủ danh mục thuốc thiết yếu dùng cho tuyến C do sở y tế địa phương quy định.

4.2. Bán thuốc:

- Bán đúng thuốc, đúng giá.
- Bán đúng toa, đúng số lượng mà người mua cần.
- Tư vấn về cách sử dụng thuốc, các loại thuốc cho người mua thuốc.

4.3. Các bước cơ bản của bán thuốc:

- Hỏi người mua về bệnh và thuốc mà người mua yêu cầu.
- Tư vấn về lựa chọn thuốc, cách dùng thuốc, hướng dẫn cách sử dụng thuốc bằng lời nói trong trường hợp không có đơn người bán lẻ phải hướng dẫn sử dụng thuốc bằng cách viết lên bao bì đóng gói.
- Cung cấp thuốc phù hợp. Kiểm tra đối chiếu thuốc bán ra với toa thuốc khi giao thuốc cho bệnh nhân về tên thuốc, hàm lượng, số lượng, cảm quan về chất lượng thuốc.

4.4. Các quy định về tư vấn cho người mua thuốc:

- Người mua thuốc cần nhận được sự tư vấn đúng đắn, đảm bảo hiệu quả điều trị và phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng.
- Người bán lẻ phải xác định rõ trường hợp nào cần có tư vấn của người có chuyên môn phù hợp với loại thuốc cung cấp để tư vấn cho người mua thông tin về thuốc, giá cả và lựa chọn các thuốc không cần kê đơn.
- Đối với người bệnh cần phải có chẩn đoán của thầy thuốc mới có thể dùng thuốc, người bán lẻ cần phải tư vấn để bệnh nhân tới khám thầy thuốc chuyên môn thích hợp hoặc bác sĩ điều trị.
- Đối với bệnh nhân nghèo, không đủ khả năng chi trả thì người bán lẻ cần tư vấn lựa chọn loại thuốc có giá cả hợp lý, đảm bảo điều trị bệnh và giảm tới mức thấp nhất khả năng chi phí.
- Không được tiến hành các hoạt động thông tin, quảng cáo thuốc tại nơi bán thuốc trái với quy định về thông tin quảng cáo thuốc, không khuyến khích người mua coi thuốc là hàng hóa thông thường và không khuyến khích người mua mua thuốc nhiều hơn cần thiết.

4.5. Bán thuốc theo đơn:

- Người bán thuốc theo đơn phải có trình độ chuyên môn phù hợp với quy định của Bộ Y Tế.

- Người bán lẻ thuốc phải bán đúng thuốc ghi trong đơn. Khi phát hiện có sai phạm hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh, người bán phải thông báo lại cho người kê đơn biết.
- Người bán lẻ phải giải thích rõ cho người mua và có quyền từ chối bán thuốc theo đơn trong trường hợp đơn thuốc không hợp lệ, đơn thuốc có sai sót hoặc nghi vấn, đơn thuốc kê không nhằm mục đích chữa bệnh
- Dược sĩ đại học có quyền thay thế thuốc hoặc bằng một thuốc khác có cùng hoạt chất, dạng bào chế, cùng liều lượng khi có sự đồng ý của người mua.
- Hướng dẫn người mua về cách sử dụng thuốc và nhắc nhở thực hiện đúng đơn thuốc.
- Bán thuốc gây nghiện, phải vào sổ, lưu đơn thuốc bản chính.

4.6. Bảo quản thuốc:

- Thuốc phải được sắp xếp theo nhóm tác dụng dược lý.
- Bảo quản thuốc theo yêu cầu ghi trên nhãn thuốc.
- Thuốc kê đơn được bày bán và bảo quản tại khu vực riêng có ghi rõ “ Thuốc kê đơn” hoặc trong cùng một khu vực phải sắp xếp riêng các thuốc bán theo đơn, tránh gây nhầm lẫn.

5. Yêu cầu đối với người bán lẻ trong ngành Dược:

5.1. Đối với người làm việc trong cơ sở bán lẻ thuốc:

- Đối với người làm việc trong cơ sở bán lẻ thuốc
- Có thái độ hòa nhã, lịch sự khi tiếp xúc với người mua thuốc.
- Hướng dẫn, giải thích, cung cấp thông tin và lời khuyên đúng đắn về cách dùng thuốc cho người mua hoặc bệnh nhân và có các tư vấn cần thiết nhằm đảm bảo sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và hiệu quả.
- Giữ bí mật các thông tin về người bệnh trong quá trình hành nghề như bệnh tật, các thông tin người bệnh yêu cầu.
- Trang phục áo Blouse trắng, sạch sẽ, gọn gàng và phải đeo bản tên.
- Thực hiện đúng các quy chế dược, tự nguyện tuân thủ đạo đức hành nghề dược.
- Thường xuyên tham gia các lớp đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn và pháp luật Y tế.

5.2. Đối với người quản lý chuyên môn hoặc chủ cơ sở bán lẻ:

- Phải thường xuyên có mặt trong thời gian hoạt động và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của cơ sở, khi vắng mặt phải ủy quyền cho nhân viên có trình độ chuyên môn tương đương.
- Trực tiếp tham gia việc bán các thuốc kê đơn, tư vấn cho người mua.
- Liên hệ với bác sĩ kê đơn trong các trường hợp cần thiết.
- Thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn, văn bản quy phạm pháp luật về hành nghề dược và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ cung ứng thuốc.
- Đào tạo hướng dẫn các nhân viên về chuyên môn cũng như đạo đức hành nghề dược.
- Cộng tác với y tế cơ sở, cung cấp thuốc thiết yếu, tham gia truyền thông giáo dục về thuốc cho cộng đồng và các hoạt động khác.
- Theo dõi và thông báo cho cơ quan y tế về các tác dụng không mong muốn của thuốc.

5.3. Các hoạt động đối với thuốc bị khiếu nại hoặc thu hồi:

- Phải có hệ thống lưu trữ thông tin, thông báo về thuốc bị khiếu nại hoặc thu hồi.
- Có thông báo thu hồi cho khách hàng, kiểm tra và trực tiếp thu hồi và biệt trữ thuốc thu hồi chờ xử lý.
- Có hồ sơ ghi rõ về việc khiếu nại và biện pháp giải quyết.
- Nếu hủy thuốc phải có biên bản theo quy chế quản lý chất lượng thuốc.
- Có báo cáo các cấp theo quy định.

6. Hoạt động hướng dẫn sử dụng thuốc:

Bệnh nhân 1 :

Họ tên: TRẦN VĂN ĐIỀN

Tuổi: 54

Giới tính: Nam

Địa chỉ: 256 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q.12

Chẩn đoán: Trĩ nội độ 1

Toa thuốc:

1. Daflon 500mg 30 viên
1 viên x 3 lần/ngày
2. Prednisolon 5mg 30 viên

- 1 viên x 3 lần/ngày
3. Vitamin C 500mg 30 viên
- 1 viên x 3 lần/ngày

Hướng dẫn sử dụng thuốc:

- Daflon 500mg
Chỉ định: Bảo vệ mạch, chân sưng đau, bứt rứt, cơn trĩ cấp...
Cách dùng: uống ngày 3 lần mỗi lần 1 viên và uống sau khi ăn, uống với nhiều nước.
- Prednisolon 5mg
Chỉ định: giảm đau, kháng viêm
Cách dùng: uống ngày 3 lần mỗi lần 1 viên và uống sau khi ăn.
- Vitamin C 500mg
Chỉ định: ngày uống ngày 3 lần mỗi lần 1 viên và uống sau khi ăn, uống với nhiều nước.

Lưu ý: ngoài việc uống thuốc để điều trị thì bệnh nhân còn cần kèm theo chế độ ăn uống như phải ăn nhiều chất xơ (ăn nhiều rau củ quả), không ăn đồ nóng (ớt, đồ nóng...), nên uống nhiều nước, không sử dụng các chất kích thích.

BỆNH NHÂN 2 :

Họ tên: TRẦN THỊ LỢI

Tuổi: 48

Giới tính: Nữ

Địa chỉ: 12/78 Lê Đức Thọ, phường 15, Q. Gò Vấp

Chẩn đoán: Viêm phế quản cấp

Toa thuốc:

- | | |
|---------------------------------------|---------|
| 1. Cefadroxil 500mg (cefadroxil) | 12 viên |
| 1 viên x 3 lần/ngày | |
| 2. Acetylcystein 200mg(acetylcystein) | 12 viên |
| 1 viên x 3 lần/ngày | |
| 3. Eslorin 5mg (desloratadin) | 4 viên |
| Sáng: 1 viên | |
| 4. Vitamin C 500mg | 8 viên |
| Sáng: 1 viên Trưa: 1 viên | |

Hướng dẫn sử dụng thuốc:

- Cefadroxil 500mg (cefadroxil)
Chỉ định: nhiễm khuẩn hô hấp nhẹ đến vừa, nhiễm khuẩn da mô mềm tiết niệu.
Cách dùng: uống ngày 3 lần mỗi lần 1 viên và uống sau khi ăn.
- Acetylcystein 200mg
Chỉ định: long đàm, giải độc para.
Chống chỉ định: Hen suyễn, quá mẫn.
Cách dùng: uống ngày 3 lần mỗi lần 1 viên và uống sau khi ăn.
- Eslorin 5mg
Chỉ định: Viêm mũi dị ứng, chảy nước mũi, viêm mũi theo mùa.
Chống chỉ định: Không dùng cho người vận hành máy móc, trẻ em dưới 12 tuổi.
Cách dùng: ngày uống 1 lần duy nhất vào buổi sáng và uống sau khi ăn.
- Vitamin C 500mg
Cách dùng: ngày uống 2 lần mỗi lần 1 viên vào sáng trưa, uống sau khi ăn và uống với nhiều nước.

Lưu ý: ngoài việc uống thuốc để chữa trị bệnh nhân cần phải giữ ấm cho cơ thể, không được uống nước đá, không nên tắm quá trễ vào buổi tối, không nên ngủ dưới máy lạnh hay máy quạt, hạn chế sử dụng chất kích thích và những thực phẩm gây kích ứng ho như gà, cà pháo...

Bệnh nhân 3:

Họ tên : Lê Văn Chu

Tuổi: 56

Giới tính: Nam

Địa chỉ: KP7, Tân Thới Nhất, Q.12

Chẩn đoán: Cao huyết áp, tiểu đường.

Toa thuốc:

1. Amlodipin 5mg 20 viên
1 viên x 2 lần/ngày
2. Metformin 850mg 20 viên
1 viên x 2 lần/ngày
3. Vitamin C 500mg 10 viên

1 viên x 2 lần/ngày

4. Paracetamol 500mg 15 viên

1 viên x 3 lần/ngày

Giải thích:

- Amlodipin Điều trị tăng huyết áp
- Metformin: Điều trị tiểu đường
- Vitamin C: Tăng cường sức đề kháng cơ thể
- Paracetamol: Hạ nhiệt, giảm đau.

Bệnh nhân 4 :

Họ tên: Nguyễn Thị Hoa

Tuổi: 36

Giới tính: Nữ

Địa chỉ: KP6A, P. Tân Thới Nhất, Q.12

Chẩn đoán: Viêm đa khớp

1. Diclofenac 50mg 15 viên

1 viên x 3 lần/ngày

2. Paracetamol 500mg 15 viên

1 viên x 3 lần/ngày

3. Vitamin B1 250mg 10 viên

1 viên x 2 lần/ngày

4. Vitamin A-D 10 viên

1 viên x 2 lần/ngày

Giải thích

- Diclofenac: Giảm đau – kháng viêm không steroid, giảm đau trong các trường hợp đau xương và cơ
- Paracetamol và Diclofenac: hiệp lực tác dụng giảm đau
- Vitamin B1: Chống mệt mỏi, tăng tác dụng giảm đau khớp
- Vitamin A-D: có tác dụng làm xương khớp khỏe mạnh

7. Một số nhãn thuốc của đại lý thuốc

THUỐC GIẢM ĐAU – KHÁNG VIÊM

ALAXAN

Thành phần:

Mỗi viên nén chứa:

Ibuprofen 200 mg

Paracetamol 325 mg



Chỉ định:

— Giảm các cơn đau cơ xương nhẹ đến trung bình như đau cổ, đau vai, đau lưng, căng cơ bắp tay hoặc bắp chân, cứng cơ cổ, viêm khớp, thấp khớp, viêm bao hoạt dịch, bong gân, viêm gan.

— Giảm nhức đầu vì căng thẳng tinh thần, đau bụng kinh, nhức răng, đau sau nhổ răng và tiểu phẫu.

Liều lượng và cách dùng:

Giống như các thuốc kháng viêm không steroid khác, nên dùng ibuprofen + paracetamol ở liều thấp nhất trong thời gian ngắn nhất mà có hiệu quả tốt.

— Người lớn và trẻ từ 12 tuổi trở lên: uống 1 viên mỗi 6 giờ khi cần, hoặc uống theo hướng dẫn của bác sĩ.

— Không dùng nhiều hơn liều đã hướng dẫn.

— Không dùng quá 10 ngày nếu không có sự hướng dẫn của bác sĩ.

Chống chỉ định:

Bệnh nhân dị ứng với paracetamol, ibuprofen, aspirin, các kháng viêm không steroid khác, tiền sử đột quỵ, nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp không được kiểm soát, suy tim sung huyết, có thai hoặc cho con bú, loét tiêu hóa tiến triển, bệnh gan thận nặng, hen hoặc co thắt phế quản, rối loạn chảy máu.

IBUPARAVIC

Công thức:

Paracetamol 300 mg

Ibuprofen 200 mg



Cafein 20 mg

Tá dược v.đ 1 viên

Chỉ định:

Dùng trong các trường hợp đau nhức như nhức đầu, nhức răng, đau bụng khi có kinh, đau nửa đầu, đau nhức thần kinh, viêm đau khớp sau phẫu thuật, thấp khớp.

Liều dùng:

– Người lớn: mỗi lần uống 1-2 viên, ngày 3 lần.

– Trẻ em: theo sự hướng dẫn của thầy thuốc.

Chống chỉ định:

– Rối loạn tâm trong chức năng gan hay thận.

– Triệu chứng thiếu máu tan huyết bẩm sinh, rối loạn chuyển hóa Porphyrin gan cấp tính.

– Dị ứng với thành phần của thuốc.

– Không dùng cho trẻ sơ sinh, không dùng trong thai kỳ.

Tác dụng phụ:

– Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, ỉa chảy, khó tiêu, đau dạ dày, đau thượng vị

– Phản ứng quá mẫn: ở da, ở hệ hô hấp, phù.

Thông báo cho bác sĩ biết những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.

Tương tác thuốc:

– Dùng đồng thời ibuprofen với các thuốc chống đông loại coumarin có thể làm tăng nguy cơ xuất huyết.

– Dùng kèm với acid salicylic có thể hạ thấp nồng độ ibuprofen trong máu và làm giảm hoạt tính kháng viêm.

– Dùng lâu dài paracetamol với liều cao có thể làm tăng tác động giảm prothrombin huyết của thuốc chống đông máu.

PANADOL

VIÊN SỦI

Thành phần:

Paracetamol 500 mg

Tá dược v.đ 1 viên

Chỉ định:



— Điều trị cơn đau từ nhẹ đến vừa bao gồm:

Đau đầu, đau nửa đầu, đau bụng kinh, đau họng, đau cơ xương khớp, sốt và đau sau tiêm phòng, đau sau các thủ thuật nha khoa/nhổ răng, đau răng, đau trong viêm khớp mạn tính.

— Hạ sốt

Liều lượng và cách dùng:

Người lớn, trẻ em từ 12 tuổi trở lên:

- Hòa tan 1-2 viên trong ít nhất nửa cốc nước cho mỗi 4-6 giờ nếu cần.
- Không đề nghị dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.
- Khoảng cách tối thiểu dùng liều lặp lại: 4 giờ.
- Liều dùng hằng ngày tối đa cho người lớn: 4000 mg/ngày (8 viên/ngày).
- Không nên sử dụng với các thuốc khác có chứa paracetamol.
- Không dùng quá liều chỉ định.

Chống chỉ định:

Chống chỉ định dùng PANADOL viên sủi cho những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với paracetamol hoặc bất cứ thành phần nào của thuốc.

Thận trọng và cảnh báo đặc biệt:

- Để xa tầm tay trẻ em.
- Nếu các triệu chứng còn dai dẳng, hỏi ý kiến bác sĩ.

— Mỗi viên thuốc PANADOL viên sủi chứa 427 mg Natri, do vậy không dùng PANADOL viên sủi cho bệnh nhân kiêng muối.

Tác dụng phụ:

— Da và các phần phụ: Nhạy cảm, phát ban da/mày đay, phù mạch.

— Hệ thống hô hấp: Làm nặng thêm bệnh co thắt phế quản đã được biết đến ở những bệnh nhân nhạy cảm với aspirin và các thuốc chống viêm khác.

— Hệ tạo máu: Loạn thể tạng.

DECOLGEN® Ace

Công thức:

Mỗi viên chứa:

Acetaminophen 500 mg

Tá dược v.đ 1 viên



Chỉ định:

— Decolgen® Ace rất hữu hiệu trong điều trị các chứng nhức đầu do căng thẳng, stress, đau nửa đầu, mất ngủ, viêm xoang và do thời tiết.

— Decolgen® Ace hiệu quả trong điều trị các chứng đau như đau răng, đau bụng kinh, đau cơ, đau dây thần kinh, thấp khớp, viêm khớp và đau cơ xương.

— Decolgen® Ace cũng rất hiệu quả trong hạ sốt.

Liều dùng:

Cho những trường hợp nhẹ:

— Trẻ em trên 6 tuổi 1/2 viên

— Người lớn 1 viên

Cho những trường hợp từ trung bình đến nặng:

— Trẻ em trên 6 tuổi 1 viên

— Người lớn 2 viên

Uống Decolgen® Ace 3 hoặc 4 lần một ngày, nên uống sau khi ăn.

Tác dụng phụ:

Acetaminophen tương ứng không độc ở liều điều trị. Phản ứng ngoài da gồm ban sẩn ngứa và mề đay hiếm khi được ghi nhận.

Chống chỉ định:

Mẫn cảm với thuốc hoặc suy thận.

Lưu ý: Nên sử dụng theo liều đề nghị vì quá liều nghiêm trọng có thể gây độc tính trên gan ở một số bệnh nhân.

IPALZAC

Công thức:

Acid mefenamic 250 mg

Tá dược (Tinh bột sắn: 80 mg, Talc: 12 mg, Magnesi stearat: 8 mg).



Chỉ định:

_ Đau kinh và rong kinh, đau nhức cơ thể và đau viêm thần kinh từ nhẹ đến tương đối nặng.

_ Nhức đầu, đau nửa đầu, đau do chấn thương, sau sanh, hậu phẫu, đau răng và sốt sau bất kỳ tình trạng viêm nào.

Liều dùng: Uống sau bữa ăn

_ Người lớn: 2 viên x 3 lần/ngày.

_ Trẻ em: Theo sự chỉ định của bác sĩ, liều trung bình 5 mg/kg cân nặng/24 giờ.

Thận trọng:

Loét dạ dày tá tràng cấp

Tác dụng phụ:

_ Rối loạn tiêu hóa, nổi mẩn da, mề đay, chóng mặt, trầm cảm, giảm bạch cầu thoáng qua

_ Làm nặng hơn các cơn hen, co giật cơ lớn.

Tương tác thuốc:

Tránh dùng phối hợp với 1 loại thuốc loại thuốc chống viêm không phải steroid khác, vì tăng nguy cơ loét dạ dày và chảy máu đường tiêu hóa.

THUỐC KHÁNG SINH

LINCOMYCIN

Thành phần: Mỗi viên nang chứa:

Lincomycin hydrochloride BP tương đương với Lincomycin 500 mg

Chỉ định:

Điều trị những nhiễm khuẩn do các chuẩn ưa khí Gram dương nhạy cảm với thuốc (như liên cầu, phế cầu, tụ cầu) hoặc do các khuẩn kỵ khí nhạy cảm như nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và dưới, nhiễm khuẩn da và mô mềm, nhiễm khuẩn xương khớp, nhiễm khuẩn huyết và viêm màng trong tim.

Liều lượng và cách dùng:

Uống thuốc ít nhất 1 giờ trước khi ăn.

— Người lớn: Nhiễm khuẩn chưa thật nghiêm trọng, uống mỗi lần 500 mg, cách quãng 8 giờ. Nhiễm khuẩn nghiêm trọng mỗi lần 500 mg cách quãng 6 giờ.

— Trẻ em: Mỗi lần 30 mg/kg thể trọng, cách quãng 6-8 giờ, tùy thuộc độ trầm trọng của nhiễm khuẩn.

Chú thích: Nếu nhiễm liên cầu β làm tan máu, phải duy trì dùng lincomycin ít nhất 10 ngày, để giảm khả năng có thể sốt đa khớp hoặc viêm tiểu cầu thận tiếp theo.

Chống chỉ định:

Người bệnh trước đây có mẫn cảm với Lincomycin.

Tác dụng phụ:

— Tiêu hóa: Buồn nôn, khó chịu vùng bụng, tiêu chảy kéo dài và khi uống có thể viêm thực quản..

— Huyết học: Giảm bạch cầu trung tính, giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt và ban xuất huyết giảm tiểu cầu.

— Phản ứng quá mẫn cảm: Phù thần kinh mạch, bệnh huyết thanh và phản vệ, gặp ở một số người quá nhạy cảm với penicillin.

— Hiếm: Ban đỏ đa dạng có khi giống hội chứng Steven-Johnson.

— Da và màng nhày: Ngứa, phát ban ngoài da, mề đay, viêm âm đạo, hiếm gặp viêm da phỏng mụn nước và tróc mảy.

— Gan: Vàng da, test chức năng gan bất thường.



DOVOCIN 500mg

Thành phần:

Levofloxacin hemihydrat tương ứng Levofloxacin 500 mg

Tá dược vừa đủ 1 viên



Chỉ định: Điều trị các trường hợp nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với Levofloxacin:

- _ Viêm xoang cấp
- _ Nhiễm khuẩn hô hấp: viêm phế quản cấp và mạn, viêm phổi, áp xe phổi
- _ Nhiễm khuẩn đường tiểu có và không có biến chứng
- _ Viêm thận-bể thận
- _ Nhiễm khuẩn da và cấu trúc da.

Chống chỉ định:

- _ Quá mẫn với Levofloxacin hoặc các quinolone khác hoặc các thành phần của thuốc
- _ Tiền sử co giật, động kinh
- _ Bệnh nhân đau gân cơ liên quan đến việc sử dụng fluoroquinolone
- _ Phụ nữ đang mang thai và cho con bú
- _ Trẻ em hoặc thanh thiếu niên đang trong thời kỳ tăng trưởng (dưới 18 tuổi).

Tương tác thuốc: Dùng cách 2 giờ với các ion kim loại, thuốc kháng acid chứa Magne, nhôm, sucalfate do có thể làm giảm hấp thu Levofloxacin.

_ Ngưỡng co giật ở não có thể giảm đáng kể khi dùng Levofloxacin với Theophyllin, Fenbufen, NSAID.

_ Nên thận trọng khi dùng chung levofloxacin với những thuốc ảnh hưởng sự bài tiết ở ống thận như probenecid và cimetidine, đặc biệt là trên bệnh nhân suy thận.

_ Dùng Levofloxacin chung với thuốc kháng Vitamin K (warfarin) làm kéo dài thời gian đông máu.

Tác dụng phụ:

Thường gặp: Buồn nôn, tiêu chảy, tăng enzyme gan.

Ít gặp: Chán ăn, ói mửa, khó tiêu, đau bụng, nổi mẩn, ngứa, nhức đầu, chóng mặt, buồn ngủ, mất ngủ, tăng bilirubin và creatinine huyết thanh, tăng bạch cầu ái toan và giảm bạch cầu.

Ngoài ra còn có một số tác dụng phụ hiếm gặp khác.

Cách dùng và liều dùng: Dùng uống

Cách dùng: Dùng uống trong hoặc ngoài bữa ăn.

- Người lớn có chức năng thận bình thường (thanh thải creatinine > 50 ml/phút):

_ Viêm xoang cấp: uống 500 mg x 1 lần/ngày, trong 10-14 ngày.

_ Đợt kịch phát cấp của viêm phế quản mạn: uống 500 mg x 1 lần/ngày, trong 7-10 ngày.

_ Viêm phổi mắc phải trong cộng đồng: uống 500 mg x 1-2 lần/ngày, trong 7-14 ngày.

- Người lớn bị suy thận (thanh thải creatinine $\leq$ 50 ml/phút):

_ Độ thanh thải creatinine từ 50-20 ml/phút: liều đầu 500 mg, liều sau đó 250 mg mỗi 12 giờ hoặc 24 giờ.

_ Độ thanh thải creatinine từ 19-10 ml/phút: liều đầu 500 mg, liều sau đó 125 mg mỗi 12 giờ hoặc 24 giờ.

_ Độ thanh thải creatinine dưới 10 ml/phút: liều đầu 500 mg, liều sau đó 125 mg mỗi 24 giờ.

AMOXICILIN 500 mg

Công thức: cho 1 viên

Amoxicillin 500 mg

Tá dược vừa đủ 1 viên

Chỉ định:

_ Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên.



– Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới do liên cầu khuẩn, phế cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn. không tiết penicilinase và H.influenzae.

– Nhiễm khuẩn đường tiết niệu không biến chứng.

– Bệnh lậu.

– Nhiễm khuẩn đường mật.

– Nhiễm khuẩn da, cơ do liên cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn, E.coli nhạy cảm với Amoxicilin.

Chống chỉ định:

Người bệnh có tiền sử dị ứng với bất kỳ loại Penicilin nào và Cephalosporin.

Tương tác thuốc:

– Hấp thu Amoxicilin không bị ảnh hưởng bởi thức ăn trong dạ dày, do đó có thể uống trước hoặc sau bữa ăn.

– Nifedipin làm tăng hấp thu Amoxicilin.

– Khi dùng Alopurinol cùng Amoxicilin sẽ làm tăng khả năng phát ban của Amoxicilin.

– Có thể có sự đối kháng giữa chất diệt khuẩn Amoxicilin và các chất kìm khuẩn như: Cloramphenicol, Tetracyclin.

Tác dụng phụ:

Thường gặp, ADR > 1/100

Ngoại ban (3-10%), thường xuất hiện chậm, sau 7 ngày điều trị.

Ít gặp, $1/1000 < \text{ADR} < 1/100$

– Tiêu hóa: Buồn nôn, nôn, tiêu chảy.

– Phản ứng quá mẫn: Ban đỏ, ban dát sần và mày đay, đặc biệt là hội chứng Stevens-Johnson.

Hiếm gặp, $\text{ADR} < 1/1000$

– Gan: Tăng nhẹ SGOT

— Thần kinh trung ương: Kích động, vật vã, lo lắng, mất ngủ, lú lẫn, thay đổi ứng xử và/ hoặc chóng mặt.

— Máu: Thiếu máu, giảm tiểu cầu, ban xuất huyết giảm tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa eosin, giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt.

Liều dùng và cách dùng: Uống thuốc trước bữa ăn 30 phút hoặc sau bữa ăn 2 giờ.

— Người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên: uống 1-2 viên/lần, cách 8 giờ 1 lần.

— Trẻ em dưới 12 tuổi nên dùng dạng bào chế có hàm lượng nhỏ hơn.

— Liều cao hơn, uống liều duy nhất hoặc trong các đợt ngắn, được dùng trong một vài bệnh:

— Để điều trị áp xe quanh răng: uống 6 viên/lần, nhắc lại một lần nữa sau 8 giờ.

— Để điều trị nhiễm khuẩn cấp đường tiết niệu không biến chứng: uống 6 viên/lần, nhắc lại một lần nữa sau 10-12 giờ.

— Dùng phác đồ liều cao 6 viên/lần, 2 lần/ngày cho người bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp nặng hoặc tái phát.

— Đối với người suy thận, phải giảm liều theo hệ số thanh thải Creatinin:

— Cl creatinin < 10 ml/phút: 500 mg/24 giờ.

— Cl creatinin > 10 ml/phút: 500 mg/12 giờ.

THUỐC KHÁNG HISTAMIN H1

CHLORPHENIRAMINE 4 mg

Công thức:

Chlorpheniramine maleate 4 mg

Tá dược vừa đủ 1 viên

Chỉ định:

— Viêm mũi dị ứng mùa và quanh năm.

— Những triệu chứng dị ứng khác.



– Mày đay, viêm mũi vậ mạch do histamine, viêm kết mạc dị ứng, viêm da tiếp xúc, phù mạch, phù Quinke, dị ứng thức ăn, phản ứng huyết thanh.

– Côn trùng đốt.

– Ngứa ở người bệnh bị sỏi hoặc thủy đậu.

Cách dùng:

– Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 viên, mỗi 4-6 giờ. Tối đa 6 viên/ngày.

– Trẻ em từ 6-12 tuổi: 1/2 viên, mỗi 4-6 giờ. Tối đa 3 viên/ngày.

– Trẻ em từ 2- dưới 6 tuổi: 1/4 viên, mỗi 4-6 giờ. Tối đa 1½ viên/ngày.

– Trẻ em dưới 2 tuổi: dùng theo chỉ dẫn của bác sỹ.

Chống chỉ định:

– Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

– Người bệnh đang cơn hen cấp, phì đại tuyến tiền liệt.

– Glaucoma góc hẹp.

– Tác cổ bàng quang.

– Loét dạ dày chít, tắc môn vị- tá tràng.

– Trẻ em dưới 1 tháng tuổi và trẻ sinh thiếu tháng.

– Bệnh nhân đã hay đang dùng các thuốc ức chế monoaminoxidase (IMAO) trong vòng 2 tuần trước đó.

Tác dụng phụ:

Buồn ngủ, an thần, khô miệng, chóng mặt, buồn nôn.

Tương tác thuốc:

– Các thuốc ức chế monoaminoxidase làm kéo dài và tăng tác dụng chống tiết Acetylcholin của thuốc kháng histamin.

– Rượu, các chế phẩm chứa cồn hoặc các thuốc an thần gây ngủ có thể tăng tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương của Chlorpheniramine.

— Chlorpheniramine ức chế chuyển hóa Phenytoin và có thể dẫn đến ngộ độc Phenytoin.

THERALENE® 5mg

Thành phần:

Alimemazin 5 mg

Tá dược vđ 1 viên

Chỉ định:



— Dùng trong trường hợp thỉnh thoảng bị mất ngủ (ví dụ đi xa) và/hoặc thoáng qua (ví dụ khi có một biến cố cảm xúc).

— Trong điều trị triệu chứng đối với các biểu hiện dị ứng như:

- Viêm mũi (ví dụ: viêm mũi theo mùa, viêm mũi không theo mùa,...),
- Viêm kết mạc (viêm mắt),
- Nổi mề đay.

— Để giảm ho khan và ho do kích ứng, đặc biệt là khi ho về chiều hoặc về đêm.

Chống chỉ định:

— Tiền sử dị ứng với thuốc kháng Histamin,

— Trẻ em dưới 6 tuổi,

— Tiền sử mất bạch cầu hạt với các phenothiazin khác.

— Khó tiểu do nguyên nhân tuyến tiền liệt hoặc nguyên nhân khác,

— Một số thể bệnh glaucom (tăng nhãn áp).

— Thông thường không nên dùng thuốc này trong các trường hợp sau đây, trừ khi có sự chỉ định của bác sỹ:

— Trong 3 tháng đầu thai kỳ

— Trong thời gian nuôi con bằng sữa mẹ

— Dùng kết hợp với sultopride.

Tương tác thuốc:

Các phối hợp không nên dùng:

Rượu

_ Rượu làm tăng tác dụng an thần của thuốc kháng Histamin. Ảnh hưởng bất lợi trên sự tỉnh táo có thể gây nguy hiểm khi lái xe và vận hành máy móc.

_ Tránh dùng các thức uống có cồn và những thuốc có chứa cồn.

Sultopride

_ Nguy cơ dẫn đến rối loạn nhịp thất, đặc biệt là xoắn đỉnh, do tăng cường tác dụng điện sinh lý.

Liều dùng:

Theo hướng dẫn kê toa của bác sĩ, thông thường:

Kháng histamine, chống ho

Uống lặp lại nhiều lần trong ngày trong trường hợp có nhu cầu, nhưng không quá 4 lần trong ngày.

_ Người lớn: 1-2 viên mỗi lần.

_ Trẻ em trên 6 tuổi (tức 20 kg): 0,125 đến 0,25 mg/kg/lần, tức ½-1 viên mỗi lần.

Tác dụng trên giấc ngủ

Uống 1 lần lúc đi ngủ.

_ Người lớn: 5 đến 20 mg, tức 1 đến 4 viên.

_ Trẻ em trên 6 tuổi: 0,25 đến 0,5 mg/kg, tức:

- Trẻ em từ 20 đến 40 kg (6 đến 10 tuổi): 1 viên.
- Trẻ em từ 40 đến 50 kg (10 đến 15 tuổi): 2 viên.

Cách dùng:

Dùng đường uống.

Uống viên thuốc với một ít nước.

Thời gian uống thuốc

Vì thuốc có tác dụng gây buồn ngủ, tốt nhất nên bắt đầu điều trị các biểu hiện dị ứng vào buổi tối.

Thời gian điều trị

Chỉ nên điều trị triệu chứng ngăn ngày (vài ngày). Nếu trị ho, chỉ nên dùng thuốc vào những lúc bị ho.

Tác dụng không mong muốn và bất lợi:

Một số tác dụng cần ngưng điều trị ngay và hỏi ý kiến của bác sĩ:

— Phản ứng dị ứng

- Nổi mẩn ngoài da (đỏ da, eczema, ban xuất huyết, nổi mề đay).
- Phù Quinke (nổi mề đay kèm sưng phù mắt và cổ có thể gây khó thở).
- Sốc phản vệ.

— Hiện tượng da mẫn cảm với ánh nắng.

— Giảm bạch cầu nghiêm trọng trong máu có thể biểu hiện bằng sự xuất hiện hoặc tái diễn sốt đi kèm có hoặc không đi kèm với các dấu hiệu nhiễm khuẩn.

— Giảm tiểu cầu một cách bất thường trong máu có thể biểu hiện bằng chảy máu cam hoặc chảy máu lợi.

— Một số tác dụng khác thường gặp hơn:

— Buồn ngủ, giảm tỉnh táo rõ rệt hơn trong giai đoạn bắt đầu điều trị.

— Rối loạn trí nhớ hoặc sự tập trung, chóng mặt (hay gặp ở người nhà).

— Mất phối hợp vận động, run.

— Lú lẫn, ảo giác.

— Khô miệng, rối loạn thị giác, bí tiểu, táo bón, hồi hộp, hạ huyết áp.

FANOZO

Thành phần:

Fexofenadin hydroclorid 60 mg

Tá dược vừa đủ 1 viên



Chỉ định điều trị:

— Làm giảm các triệu chứng do viêm mũi dị ứng ở người lớn và trẻ em ☹ 12 tuổi như hắt hơi, chảy nước mũi, ngứa mũi, ngứa vòm miệng và họng, mắt ngứa đỏ và chảy nước mắt.

— Điều trị các triệu chứng mê đay tự phát mãn tính ở người lớn và trẻ em ☹ 12 tuổi.

Liều lượng và cách dùng:

— Người lớn và trẻ em ☹ 12 tuổi: uống mỗi lần 1 viên, ngày 2 lần hoặc uống mỗi lần 2 viên, ngày 1 lần.

— Liều khởi đầu cho người suy thận là uống liều duy nhất 60mg mỗi ngày.

Chống chỉ định:

Quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc.

Tương tác thuốc:

— Fexofenadin không qua chuyển hóa ở gan hóa ở gan nên không tương tác với các thuốc khác qua cơ chế gan. Dùng phối hợp fexofenadin hydroclorid với erythromycin hoặc ketoconazol làm tăng nồng độ trong huyết tương của fexofenadin gấp 2-3 lần. Tuy nhiên sự gia tăng này không ảnh hưởng khoảng QT và không gây gia tăng tác dụng phụ so với các thuốc trên khi dùng riêng lẻ.

— Fexofenadin không ảnh hưởng trên dược động học của erythromycin và ketoconazol.

— Không có tương tác giữa fexofenadin và omeprazol. Tuy nhiên, nếu uống thuốc kháng acid có chứa gel hydroxyd nhôm và magiê trước khi uống fexofenadin hydroclorid 15 phút sẽ gây giảm sinh khả dụng của fexofenadin, do gắn kết thuốc ở đường tiêu hóa. Nên uống fexofenadin hydroclorid cách xa 2 giờ đối với các thuốc kháng acid có chứa gel nhôm hay magiê.

Tác dụng phụ:

Chủ yếu là nhức đầu, buồn ngủ, buồn nôn, lờ đờ và mệt mỏi. Tỷ lệ tác dụng phụ này tương đương tỷ lệ tác dụng phụ khi dùng placebo.

FEXO 60

Thành phần:

Fexofenadin hydroclorid 60 mg

Tá dược vừa đủ 1 viên

Chỉ định:



— Viêm mũi dị ứng (hắt hơi, chảy mũi, ngứa mũi/vòm họng, ngứa/đỏ/chảy nước mắt, nghẹt mũi).

— Mày đay vô căn mạn tính.

— Cách dùng và liều dùng: Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.

— Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Uống 1 viên mỗi lần, ngày 2 lần.

— Trên bệnh nhân giảm chức năng thận: Uống 1 viên mỗi ngày.

Hoặc theo hướng dẫn của thầy thuốc.

Chống chỉ định:

— Bệnh nhân có tiền sử Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.

— Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Uống 1 viên mỗi lần, ngày 2 lần.

— Trên bệnh nhân giảm chức năng thận: Uống 1 viên mỗi ngày.

Hoặc theo hướng dẫn của thầy thuốc.

Chống chỉ định:

— Bệnh nhân có tiền sử dị ứng với bất cứ thành phần nào của thuốc.

— Trẻ em dưới 12 tuổi.

— Phụ nữ có thai và cho con bú.

Thận trọng:

Thận trọng khi dùng thuốc với bệnh nhân suy thận.

Tác dụng phụ:

— Thường gặp: Cảm cúm, buồn nôn, buồn ngủ, khó tiêu, mệt mỏi, đau lưng, viêm xoang, chóng mặt.

– Ít gặp: Mất ngủ, căng thẳng thần kinh, rối loạn giấc ngủ hoặc bệnh hoang tưởng.

– Hiếm gặp: Nổi mẩn, mày đay, ngứa, phản ứng dị ứng với các biểu hiện như phù mạch, tức ngực, khó thở, đỏ mặt và phản vệ toàn thân. Có thể gây ra rối loạn nhịp tim.

Xử lý: Ngưng sử dụng thuốc khi gặp các phản ứng dị ứng với thuốc.

Tương tác thuốc:

– Dùng đồng thời thuốc với ketoconazol hoặc erythromycin sẽ làm tăng nồng độ thuốc trong huyết tương.

– Không nên uống thuốc gần thời điểm uống các thuốc kháng acid chứa nhôm và magesi.

– Nên dùng thuốc và các thuốc kháng acid chứa nhôm và magesi cách nhau ít nhất 2 giờ.

THUỐC HÔ HẤP

TOPRALSIN

Thành phần:

Oxomemazin hydroclorid tương ứng oxomemazin 1,65 mg

Guaifenesin 33,3 mg

Paracetamol 33,3 mg

Natri benzoat 33,3 mg

Tá dược vừa đủ 1 viên



Chi định:

Điều trị triệu chứng ho khan, đặc biệt ho nhiều về đêm (ho do dị ứng và kích ứng).

Cách dùng và liều dùng: Nên điều trị ngắn hạn trong vài ngày.

– Người lớn: Uống 2-6 viên/ngày, chia làm 2-3 lần.

— Trẻ em: Dùng theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc.

Chống chỉ định:

Bệnh nhân suy hô hấp, suy gan.

Thận trọng:

— Không uống rượu trong thời gian điều trị.

— Lưu ý người lái xe và vận hành máy móc về nguy cơ gây buồn ngủ

— Phụ nữ trong những tháng đầu của thai kỳ và thời kỳ cho con bú.

Tác dụng phụ:

— Buồn ngủ, tăng độ quánh chất tiết phế quản, khô miệng, táo bón, bí tiểu, chóng mặt, ban đỏ.

— Hiếm khi gặp các rối loạn tiêu hóa: chán ăn, buồn nôn, ợ mửa, tiêu chảy.

— Rất hiếm gặp: Loạn vận động muộn do sử dụng kéo dài thuốc kháng histamine thuộc nhóm phenotiazin, giảm bạch cầu và mất bạch cầu hạt, hiện tượng kích thích ở trẻ em và trẻ còn bú.

Tương tác thuốc:

Không dùng thuốc với Zidovudin, levodopa, guanethidin và các chất cùng họ. Thận trọng khi dùng thuốc với muối, oxyd, và hydroxyd của Mg, Al, Ca. Một số phối hợp khác cũng cần lưu ý: các thuốc hạ huyết áp, atropin, và các chất có tác dụng atropinic, các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh.

MUXYSTINE

Công thức:



Mỗi gói thuốc cốm chứa 200 mg acetylcystein và các tá dược vừa đủ (đường trắng, natri clorid, acid tartaric, chất tạo mùi).

Chỉ định:

Điều trị các rối loạn về tiết dịch của niêm mạc đường hô hấp (phế quản và xoang), viêm phế quản cấp tính và giai đoạn sớm của viêm phế quản mạn tính.

Chống chỉ định:

- _ Mẫn cảm với acetylcystein
- _ Bệnh nhân loét dạ dày- tá tràng
- _ Phenylceton niệu
- _ Trẻ em dưới 2 tuổi.

Tác dụng không mong muốn:

Liều cao có thể gây ra các rối loạn về dạ dày- ruột (đau dạ dày, buồn nôn và tiêu chảy). Nếu các triệu chứng này xảy ra thì phải giảm liều dùng.

Tương tác thuốc:

Một số kháng sinh như amphotericin, ampicillin natri, erythromycin lactobionat và tetracycline hoặc là tương kỵ với acetylcystein hoặc là không có hoạt tính trong hỗn hợp với acetylcystein/

Liều lượng và cách dùng:

Người lớn và trẻ em trên 7 tuổi: 1 gói x 3 lần/ngày.

Trẻ em từ 2-7 tuổi: 1 gói x 2 lần/ngày.

Hòa tan cốm trong nửa ly nước khi uống.

EUCAPHOR

Thành phần:

Eucalyptol 100 mg

Camphor 12 mg

Guaiacol 12 mg

Tá dược vđ 1 viên nang mềm

Chỉ định:

Trị ho, sát trùng đường hô hấp, làm long đàm. Dùng trong trường hợp ho do cảm lạnh, cảm cúm, nhiễm trùng đường hô hấp.



Liều dùng:

— Người lớn và trẻ em ☹ 15 tuổi: 1-2 viên/lần, ngày 2-3 lần.

— Trẻ em dưới 15 tuổi: dùng theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc.

Thận trọng: Khi sử dụng Eucaphor cho trẻ em dưới 15 tuổi.

Chống chỉ định:

— Không dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi.

— Người mẫn cảm với một trong các thành phần nào của thuốc.

Tác dụng phụ:

Hiện chưa phát hiện được tác dụng không mong muốn của thuốc.

METHORFAR 15

Công thức:

Dextromethorphan hydrobromid 15 mg

Tá dược vừa đủ 1 viên

Chỉ định:

— Điều trị triệu chứng ho do họng và phế quản bị kích thích khi cảm lạnh thông thường hoặc khi hít phải chất kích thích gây ho.

— Ho mạn tính không có đờm.

Liều dùng và cách dùng:

— Trẻ em từ 2-6 tuổi: uống $\frac{1}{2}$ viên, 6-8 giờ/lần, tối đa 2 viên/24 giờ.

— Trẻ em từ 6-12 tuổi: uống 1 viên, 6-8 giờ/lần, tối đa 4 viên/24 giờ.

— Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: uống 2 viên, 6-8 giờ, tối đa 8 viên/24 giờ.

Chống chỉ định:

— Dị ứng với một trong các thành phần của thuốc.

— Người đang sử dụng thuốc ức chế MAO.



— Trẻ em dưới 2 tuổi.

Tương tác thuốc:

— Dùng đồng thời với thuốc ức chế thần kinh trung ương có thể tăng cường tác dụng ức chế thần kinh trung ương của những thuốc này hoặc của Dextromethorphan.

— Quinidin làm tăng các tác dụng không mong muốn của Dextromethorphan.

Tác dụng phụ:

— Rất hiếm gây buồn ngủ, rối loạn tiêu hóa.

— Có thể bị mệt mỏi, chóng mặt, nhịp tim nhanh, nổi mề đay nhưng hiếm gặp.

MITUX

Công thức:

Acetylcystein 200 mg

Tá dược vừa đủ 1 gói

Chỉ định:

Điều trị các rối loạn về tiết dịch của niêm mạc đường hô hấp trong các bệnh viêm phế quản, viêm khí phế quản, viêm phế quản phổi cấp và mãn tính, viêm mũi, viêm thanh quản, viêm xoang, viêm tai giữa tiết dịch.

Chống chỉ định:

— Mẫn cảm với Acetylcystein.

— Trẻ em dưới 2 tuổi.

Thận trọng:

Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai, bệnh nhân bị loét dạ dày- tá tràng, bị hen suyễn.

Tương tác thuốc:

Việc kết hợp thuốc điều hòa chất nhầy và các thuốc ho và/hoặc làm khô dịch tiết đàm là không hợp lý.

Tác dụng phụ:

Hiếm gặp: rối loạn tiêu hóa (đau dạ dày, buồn nôn, tiêu chảy).



Thông báo cho bác sỹ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.

Liều dùng và cách dùng:

- _ Trẻ em từ 2 đến 6 tuổi: 1 gói x 2 lần/ngày.
- _ Trẻ em trên 6 tuổi và người lớn: 1 gói x 3 lần/ngày.

Hoặc theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

THUỐC TIM MẠCH

Nifehexal® retard

Viên nén phóng thích kéo dài

Hoạt chất: Nifedipine



Chỉ định: NifeHEXAL® retard được dùng trong các trường hợp:

- _ Tăng huyết áp.
- _ Đau thắt ngực ổn định mạn tính (đau do gắng sức).
- _ Đau thắt ngực do co mạch (đau kiểu Prinzmetal, đau thắt ngực biến đổi).

Chống chỉ định:

- _ Mẫn cảm với Nifedipine hay bất cứ thành phần nào của thuốc
- _ Shock
- _ Hẹp van tim
- _ Có các triệu chứng sau khi nghỉ ngơi (đau và co thắt vùng ngực) kèm với thiếu cung cấp oxy tới cơ tim (đau thắt ngực)
- _ Bị đột quy trong vòng 4 tuần qua
- _ Đang dùng các thuốc chứa rifampicin (thuốc chống lao)
- _ Có thai và cho con bú.

Lưu ý đặc biệt khi dùng NifeHEXAL® retard:

Điều trị với NifeHEXAL® retard cần định kỳ kiểm tra nếu:

- _ Huyết áp thấp (huyết áp tâm thu < 90 mmHg)

— Suy tim sung huyết

— Thâm tách máu kèm theo tăng huyết áp và giảm thể tích tuần hoàn, vì có thể xảy ra tụt huyết áp nặng.

Liều dùng:

Nếu không có chỉ dẫn nào khác của bác sĩ, liều thông thường như sau:

Bệnh mạch vành, cao huyết áp:

1 viên/lần x 2 lần/ngày (tương đương 40 mg/ngày).

Cách dùng:

— Dùng đường uống.

— Dùng viên thuốc với lượng nước vừa đủ (một cốc nước, không dùng cùng nước bưởi) sau bữa ăn, nên dùng vào buổi sáng và buổi tối, nếu có thể hãy dùng vào cùng một thời điểm trong ngày.

Tác dụng phụ:

Những tác dụng phụ có thể xảy ra:

Hay gặp:

— Đau đầu, đặc biệt khi mới điều trị.

— Giữ nước như phù chân do giãn mạch máu (phù ngoại biên), đặc biệt khi mới điều trị.

Thường gặp:

— Chóng mặt, hoa mắt, mệt mỏi

— Đánh trống ngực

— Nôn

— Đỏ bừng mặt, ban đỏ, sưng đau ở tay và chân, đặc biệt khi bắt đầu điều trị.

Ngoài ra còn có các tác dụng phụ khác ít gặp và hiếm gặp.

VASTAREL®MR

Thành phần:



Trimetazidine dihydrochloride 35 mg

Chỉ định:

Thuốc này được khuyến nghị dùng để:

- _ Điều trị dự phòng các cơn đau thắt ngực.
- _ Điều trị triệu chứng phụ trợ chứng chóng mặt và ù tai.
- _ Điều trị hỗ trợ trong trường hợp rối loạn thị giác có nguồn gốc tuần hoàn.

Chống chỉ định:

- _ Không dùng Vastarel[®]MR nếu dị ứng với bất cứ thành phần nào của thuốc.
- _ Thuốc không được khuyến nghị dùng trong suốt thời gian cho con bú.

Cảnh báo và thận trọng:

Không dùng thuốc này để điều trị giảm đau trong cơn đau thắt ngực hoặc điều trị khởi đầu cho đau thắt ngực không ổn định. Không dùng để điều trị nhồi máu cơ tim.

Trong trường hợp có cơn đau thắt ngực phải thông báo cho bác sĩ. Có thể phải làm một số xét nghiệm và việc điều trị có thể phải điều chỉnh.

Liều lượng và cách dùng:

Đường uống

Liều lượng thường dùng là 1 viên một lần vào buổi sáng và buổi tối. Uống viên bao dạng phóng thích mới này với một cốc nước vào bữa ăn.

Tác dụng phụ:

- _ Rối loạn dạ dày-ruột (buồn nôn, nôn mửa) hiếm gặp.
- _ Run, co cứng, khó cử động: rất hiếm gặp. Tác dụng phụ này sẽ mất đi nếu ngừng điều trị.

AMLODIPIN STADA[®] 5 mg

Thành phần:

Mỗi viên nang chứa:

Amlodipin (besylat) 5 mg



Tá dược vừa đủ 1 viên

Chỉ định:

— Amlodipin được dùng riêng lẻ hay kết hợp với các thuốc chống tăng huyết áp khác để điều trị tăng huyết áp.

— Amlodipin cũng được dùng để điều trị đau thắt ngực kiểu Prinzmetal và đau thắt ngực ổn định mạn tính. Thuốc có thể dùng một mình hay kết hợp với các thuốc chống đau thắt ngực khác.

Liều lượng và cách dùng:

Amlodipin STADA® 5 mg được dùng bằng đường uống và không phụ thuộc vào bữa ăn.

Liều lượng:

Tăng huyết áp:

— Người lớn: Liều khởi đầu thông thường của amlodipin là 2,5- 5 mg x 1 lần/ngày. Người già và những người gây yếu nên dùng liều khởi đầu 2,5 mg x 1 lần/ngày. Liều dùng tiếp theo nên điều chỉnh tùy thuộc vào huyết áp và độ thanh thải của bệnh nhân, nhưng không quá 10 mg x 1 lần/ngày. Liều duy trì thông thường để điều trị tăng huyết áp ở người lớn là 5-10 mg x 1 lần/ngày.

— Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: Liều thường dùng có hiệu quả của amlodipin là 2,5- 5 mg x 1 lần/ngày.

Đau thắt ngực:

Để điều trị đau thắt ngực kiểu Prinzmetal hay đau thắt ngực ổn định mạn tính, liều thường dùng cho người lớn là 5-10 mg x 1 lần/ngày. Người già nên dùng liều thấp hơn, 5 mg x 1 lần/ngày. Liều duy trì là 10 mg mỗi ngày.

Chống chỉ định:

Bệnh nhân quá mẫn với amlodipin, bất cứ thuốc chẹn kênh calci khác hay bất cứ thành phần nào của thuốc.

Tác dụng phụ:

Thường gặp: Phù cổ chân, đỏ bừng, đau đầu, ban da và mệt mỏi.

Ít gặp: Tim mạch, hệ thần kinh trung ương và ngoại vi, tiêu hóa, toàn thân, hệ cơ xương, tâm thần, hệ hô hấp, da và các phần phụ,...

Các tác dụng phụ khác: Nhồi máu cơ tim và đau thắt ngực.

THUỐC TIÊU HÓA

SAGOFENE

Công thức: Cho một viên bao đường:

Natri Thiosulfat 0,330 g

Tá dược vừa đủ 1 viên



Chỉ định:

- _ Các chứng dị ứng tiêu hóa: Buồn nôn, co thắt bụng, táo bón.
- _ Bệnh ngoài da: Nổi mề đay, eczema, ngứa.
- _ Bệnh mãn tính đường hô hấp.
- _ Ngộ độc kim loại nặng: Bismuth, thủy ngân, arsen.

Chống chỉ định:

Không dùng trong các trường hợp có tiền căn dị ứng với một trong các thành phần của thuốc, đặc biệt là với lưu huỳnh và các sulfite.

Thận trọng:

- _ Trường hợp chế độ ăn kiêng muối hoặc ít muối, phải tính đến nồng độ Natri có trong một viên bao là 61,16 mg.
- _ Trường hợp mang thai và đang cho con bú phải hỏi ý kiến của Bác sĩ.

Tác dụng không mong muốn:

- _ Nguy cơ tiêu chảy hoặc đau bụng ở liều cao. Trường hợp này nên ngừng điều trị và hỏi ý kiến của bác sĩ.
- _ Các sulfite có thể gây hay làm tăng hơn sự co thắt phế quản ở người bị bệnh suyễn (khó thở cấp tính).

Liều dùng:

Người lớn uống mỗi lần 2-4 viên, ngày 2 lần vào giữa bữa ăn.

Uống liên tục 10 ngày.

PEPSANE

Thành phần:

Guaiazulene 0,004 g

Dimeticone 3 g

Chỉ định:

Thuốc này được chỉ định trong điều trị đau dạ dày.

Chống chỉ định: Không có

Tương tác thuốc:

Nhằm tránh các tương tác có thể xảy ra giữa nhiều thuốc, cần báo cho bác sĩ hoặc dược sĩ biết mọi điều trị khác đang theo.

Liều lượng và cách dùng:

ĐƯỜNG UỐNG

Uống trực tiếp, 1 đến 2 gói, 2 đến 3 lần mỗi ngày vào lúc đau.

Tác dụng phụ và khó chịu:

Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.



STOMAFAR

Thành phần:

Aluminum hydroxide, magnesium hydroxide.

Chỉ định:

Điều trị ngắn hạn và dài hạn các chứng loét đường tiêu hóa và giảm do tăng tiết acid, tăng vận động dạ dày, ruột bị kích ứng & co thắt, đầy hơi khó tiêu, viêm dạ dày, ợ chua, viêm tá tràng, viêm thực quản, thoát vị khe, chế độ ăn không thích hợp, nhiễm độc alcohol, đau sau phẫu thuật, cũng có tác dụng giảm đau bụng ở trẻ em.

Chống chỉ định:

Glaucoma góc đóng. Tắc kệt ruột, hẹp môn vị.

Tương tác thuốc:



Không dùng với Tetracyclin.

Tác dụng phụ:

Đôi khi: mệt mỏi, buồn nôn, nhức đầu.

Chú ý đề phòng:

Bệnh nhân suy mạch vành, suy tim hoặc phì đại tiền liệt tuyến.

Liều lượng:

- _ Loét đường tiêu hóa và viêm dạ dày: 2-4 viên mỗi 4 giờ.
- _ Tăng tiết acid dạ dày: 1-2 viên sau khi ăn hay khi cần.

THUỐC THAY THẾ HORMON

DIAMICRON®MR

Thành phần:

- _ Hoạt chất: Một viên chứa 30 mg gliclazide dưới dạng bào chế phóng thích duy trì.

- _ Tá dược: Calcium hydrogen phosphate dehydrate, maltodextrin, hypromellose, magnesium stearate, anhydrous colloidal silica.

Chỉ định:

Diamicron MR được dùng để điều trị một dạng đái tháo đường (typ2) ở người lớn, khi chế độ dinh dưỡng, thể dục và giảm cân đơn thuần không đủ để đạt được mức đường huyết bình thường.

Chống chỉ định:

- _ Dị ứng với gliclazide hay với một trong các tá dược của thành phẩm, với thuốc khác cùng nhóm sulphonylurea, hoặc với các thuốc có liên quan khác (Sulphonamide hạ đường huyết).
- _ Đái tháo đường phụ thuộc insulin (typ1).
- _ Có nhiễm ceton và có đường trong nước tiểu, tiền hôn mê hay hôn mê do đái tháo đường.



- _ Suy gan hoặc suy thận nặng.
- _ Đang dùng các thuốc điều trị nấm.
- _ Thời kỳ cho con bú.

Liều lượng và cách dùng:

Liều lượng:

_ Liều thường dùng hàng ngày là từ 1 đến 4 viên (tối đa 120 mg), mỗi ngày uống 1 lần duy nhất vào thời điểm ăn sáng. Liều dùng phụ thuộc vào đáp ứng điều trị.

_ Nếu khởi trị bằng liệu pháp phối hợp giữa Diamicron®MR với metformine, thuốc ức chế alpha glucosidase hoặc insulin, bác sĩ sẽ quyết định liều phù hợp cho từng loại thuốc

Hãy báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ nếu cảm thấy Diamicron®MR quá mạnh hoặc chưa đủ mạnh trong việc kiểm soát đường huyết.

Phương pháp và đường dùng:

- _ Dùng đường uống.
- _ Phải nuốt cả viên thuốc. Không được nhai viên thuốc.
- _ Uống thuốc với một cốc nước vào thời điểm ăn sáng.
- _ Luôn phải uống thuốc sau khi ăn sáng.

Tác dụng ngoại ý:

- _ Phổ biến nhất là hạ đường huyết.
- _ Rối loạn về gan, da, máu, tiêu hóa, mắt.

MIFESTAD 10

Thành phần:

Mỗi viên nén chứa:

Mifepriston 10 mg

Tá dược vừa đủ 1 viên

Chỉ định:

Mifestad 10 được chỉ định cho những trường hợp tránh thai khẩn cấp trong vòng 120 giờ sau lần giao hợp không được bảo vệ.

Liều lượng và cách dùng:

Mifestad 10 được dùng bằng đường uống.

Uống 1 viên Mifestad 10 trong vòng 120 giờ sau khi giao hợp. Tuy nhiên, dùng càng sớm hiệu quả càng cao.

Chống chỉ định:

- Quá mẫn với mifepriston hay bất cứ thành phần nào của thuốc.
- Phụ nữ có thai, cho con bú.
- Suy tuyến thượng thận mãn tính.
- Bệnh hen nặng không kiểm soát.
- Suy thận hoặc suy gan.
- Rối loạn chuyển hóa porphyrin di truyền.

Tương tác thuốc:

Không nên dùng aspirin và các NSAID cùng với mifepriston vì theo lý thuyết các chất ức chế tổng hợp prostaglandin có thể làm thay đổi tác dụng của mifepriston.

Tác dụng phụ:

- Ngoài trễ kinh, các tác dụng khác ít xảy ra và nhẹ. Các tác dụng phụ thường là: xuất huyết, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng dưới, mệt mỏi, nhức đầu, chóng mặt, căng ngực.



— Hơn 50% phụ nữ có kỳ kinh lệch khoảng 2 ngày so với dự kiến và khoảng 9% phụ nữ trễ kinh hơn 7 ngày ở kỳ kinh nguyệt đầu tiên sau khi dùng thuốc.

POSTOP

Thành phần:

Levonorgestrel 0,75 mg

Tá dược vừa đủ 1 viên



Chỉ định:

Postop là thuốc tránh thai khẩn cấp, có thể tránh thụ thai nếu dùng thuốc trong vòng 72 giờ sau cuộc giao hợp không được bảo vệ.

Cách dùng và liều dùng:

Thuốc chỉ dùng cho những trường hợp tránh thai khẩn cấp, không được dùng thường xuyên. Postop có thể được dùng bất cứ lúc nào trong chu kỳ kinh. Nếu nôn trong vòng 2 giờ sau khi dùng thuốc, phải uống lại thuốc. Dùng thuốc liều cao có thể gây nam tính hóa thai nhi nữ.

— Nên uống viên đầu tiên trong vòng 48 giờ (thay vì sau 48 giờ và không muộn hơn 72 giờ) sau khi giao hợp (vì hiệu quả của thuốc sẽ giảm nếu dùng thuốc muộn hơn 48 giờ).

— Uống thêm 1 viên nữa cách 12 giờ sau khi uống viên đầu.

Chống chỉ định:

Quá mẫn với levonorgestrel hoặc với các thành phần của thuốc. Mang thai hoặc nghi mang thai. Chảy máu âm đạo bất thường không chẩn đoán được nguyên nhân. Viêm tắc tĩnh mạch hoặc bệnh huyết khối tắc mạch thể hoạt động. Bệnh gan cấp tính, u gan lành hoặc ác tính. Carcinom vú hoặc có tiền sử bệnh đó. Vàng da hoặc ngứa dai dẳng trong lần có thai trước.

Tác dụng phụ:

— Thường gặp: Nhức đầu, trầm cảm, hoa mắt, chóng mặt, phù, đau vú, buồn nôn, nôn, ra máu (chảy máu thường xuyên hay kéo dài, và ra máu ít), vô kinh.

— Ít gặp: Thay đổi cân nặng, giảm dục tính, rậm lông, ra mồ hôi, hói.

Cách xử lý: Ngừng dùng thuốc. Bất kỳ người nào kêu đau bụng vùng dưới đều phải thăm khám để loại trừ có thai ngoài tử cung. Thông báo cho thầy thuốc các tác dụng không mong muốn gặp phải khi dùng thuốc.

Tương tác thuốc:

Các chất cảm ứng enzyme gan như barbiturate, phenytoin, primidon, phenobarbiton, rifampicin, carbamazepin và griseofulvin có thể làm giảm tác dụng tránh thai của levonorgestrel. Sử dụng đồng thời các thuốc kháng sinh có thể làm giảm tác dụng của thuốc, do can thiệp vào hệ vi khuẩn đường ruột.

VITAMIN VÀ KHOÁNG CHẤT

FATIG®

Thành phần định tính và định lượng:

Magnesi gluconat 0,426 g

Calci glycerophosphat 0,456 g

Cho một ống 10 ml

Một ống có chứa:

Phosphor nguyên tố: 67 mg (2.17 mmol)

Calci nguyên tố: 87,3 mg (2.17 mmol)

Magnesi nguyên tố: 25 mg (1.03 mmol)

Chỉ định:

— Thuốc này được dùng để điều trị suy nhược chức năng.

Chống chỉ định:

— Dị ứng với một trong các thành phần của dung dịch, đặc biệt là với parabens.

— Nồng độ calci tăng bất thường trong máu hoặc trong nước tiểu.

— Có cặn calci trong mô.

— Đang theo chế độ ăn kiêng đường fructose (vì thuốc này có chứa sorbitol và sucrose).



— Trẻ dưới 6 tuổi.

Nói chung thuốc này không được uống kết hợp cùng với KAYEXALATE, trừ khi có chỉ định của thầy thuốc.

Sử dụng thuốc này như thế nào

— Chỉ dùng cho người lớn và trẻ trên 6 tuổi.

— Không dùng thuốc này quá 4 tuần.

— Không được tiêm thuốc này.

Liều dùng:

— Người lớn: 2-3 ống mỗi ngày.

— Trẻ em từ 6-15 tuổi: 1 ống mỗi ngày.

Cách dùng:

Pha loãng ống thuốc trong một ít nước và uống trước bữa ăn.

Tác dụng phụ:

Đối với một số người, thuốc này có thể có tác dụng không mong muốn gây khó chịu ở mức độ nặng hay nhẹ: vì thuốc có chứa sorbitol, nên có thể có rối loạn tiêu hóa và tiêu chảy.

VITAMIN E 400

Công thức: Mỗi viên nang mềm chứa:

Alpha tocopherol acetate 400 mg

Tá dược vừa đủ 1 viên



Công dụng:

Vitamin E phối hợp với selenium và vitamin C làm thuốc chống oxy hóa tế bào như các bệnh khô da, nám da. Các chỉ định khác như sảy thai tái diễn, vô sinh, nhiễm độc thai nghén, xơ vữa động mạch, bệnh mạch vành... Phòng thiếu vitamin E trong các trường hợp bệnh thần kinh cơ như giảm phản xạ, liệt cơ mắt, bệnh võng mạc nhiễm sắc tố, thoái hóa sợi trục thần kinh, trẻ em thiếu vitamin E có thể dẫn đến xơ nang tuyến tụy hoặc kém hấp thu mỡ do teo đường dẫn mật hoặc thiếu betalipoprotein huyết, trẻ sơ sinh thiếu tháng rất nhẹ cân khi đẻ.

Liều lượng và cách dùng:

Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi uống 1 viên x 3 lần/ngày, uống trong bữa ăn.

Lưu ý:

Không dùng quá liều chỉ định.

Tham khảo ý kiến thầy thuốc khi dùng cho trẻ em.

THUỐC CÓ TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU

ADOFEX

Công thức: Mỗi viên nang Adofex có chứa:

Ion sắt 60,0 mg

Vitamin B6 3,0 mg

Vitamin B12 15,0 mcg

Acid Folic 1,5 mg



Tá dược: Natri benzoat, Lactose, Parafin lỏng vừa đủ 1 viên.

Chỉ định: Adofex được chỉ định sử dụng cho các trường hợp thiếu máu thiếu sắt do các nguyên nhân sau:

- _ Phụ nữ thiếu máu khi mang thai, rong kinh hay phá thai.
- _ Những bệnh nhân thiếu máu do thiếu ăn gây suy nhược toàn thân, do nhiễm giun móc, loét dạ dày, bệnh trĩ.
- _ Những bệnh nhân thiếu sau phẫu thuật, sau chấn thương và đang trong thời kỳ dưỡng bệnh.

Chống chỉ định:

- _ Bệnh gan nhiễm sắt.
- _ Bệnh thiếu máu huyết tán.
- _ Bệnh đa hồng cầu
- _ Bệnh nhân bị u ác tính.

— Bệnh nhân mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.

Cách dùng- liều dùng:

Dùng uống trong hoặc sau bữa ăn.

Mỗi lần uống 1 viên, ngày 1 lần.

Tác dụng phụ:

Đôi khi có rối loạn tiêu hóa như: chán ăn, nôn, buồn nôn, táo bón, phân màu đen...

Tương tác thuốc:

Không dùng chung với các chế phẩm chứa sữa, trà, café, chế phẩm có chứa Tanin, Penicilamin, Tetracyclin, Levodopa vì làm giảm sự hấp thu thuốc.

ACID FOLIC

Thành phần: Folic acid 5 mg

Chỉ định:

Thiếu máu hồng cầu do thiếu acid folic, suy dinh dưỡng, phụ nữ trong thời gian mang thai và cho con bú.

Chống chỉ định:

Thiếu máu tán huyết, đa hồng cầu.

Tương tác thuốc:

Giảm hấp thu penicillamine, tetracyclin.

Liều lượng:

Uống 1 viên 5 mg x 1 lần/ngày.



PHẦN 3: KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Trong quá trình thực tập tại nhà thuốc vừa qua, em đã học được rất nhiều loại thuốc, được hiểu sâu rộng hơn về những kiến thức đã học trên ghế nhà trường. Nhờ những kiến thức đã học và kiến thức thu được trong quá trình thực tập, em đã có thể: Tự kiểm tra sổ sách và hạn dùng của thuốc, biết được cách sắp xếp thuốc hợp lý, hiểu rõ hơn về tác dụng dược lý của thuốc, có thể đọc được toa kê đơn thuốc của bác sỹ (loại thuốc, số lượng, hàm lượng thuốc).

Vì thời gian thực tập có phần hạn hẹp, kiến thức về dược lại vô cùng rộng lớn, nhiều câu hỏi của người bệnh em chưa giải đáp được. Mong các chị (anh) nhân viên trong nhà thuốc bỏ qua những thiếu sót của em trong thời gian thực tập. Em cũng xin chân thành cảm ơn BGH nhà trường và các thầy cô của trường Cao đẳng Kinh Tế- Kỹ Thuật Miền Nam đã tạo điều kiện cũng như hướng dẫn em trong quá trình thực tập và làm báo cáo. Trong quá trình làm bài không thể không tránh khỏi những sai sót, mong thầy cô xem xét và giúp đỡ em hoàn thành bài báo cáo này.

Em xin chân thành cảm ơn!